

Số: **04** /2015/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày **09** tháng **02** năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành
sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, thủy sản
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Chỉ thị số 1311/CT-BNN-TT ngày 04/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về đẩy mạnh ứng dụng thực hành nông nghiệp tốt (GAP);

Căn cứ Thông tư số 53/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế với Quy trình thực hành nông nghiệp tốt;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Bộ Tài chính – Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quyết định này quy định một số chính sách hỗ trợ đối với sản xuất, sơ chế sản phẩm nông nghiệp và thủy sản áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình (sau đây gọi tắt là cơ sở) sản xuất, sơ chế sản phẩm nông nghiệp và thủy sản an toàn thuộc danh mục sản phẩm được hỗ trợ quy định tại Điều 4 Quyết định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP: Vietnamese Good Agricultural Practices, GlobalGAP: Global Good Agricultural Practice) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và các tiêu chuẩn GAP khác; tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng.

2. Áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt là áp dụng một trong các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn sau:

a) Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hoặc GAP khác được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng.

b) Tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ: Tiêu chuẩn về sản xuất nông nghiệp hữu cơ hoặc tiêu chuẩn Quốc gia về sản xuất nông nghiệp hữu cơ do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hoặc Tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ khác được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng.

c) Quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với thực phẩm trong sản xuất, sơ chế do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo Mục A, phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Sản phẩm an toàn là một trong các loại sản phẩm được sản xuất, sơ chế phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm sản xuất theo Mục B, phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Cơ sở sản xuất: Nơi thực hiện các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng sản phẩm nông sản, thủy sản.

5. Cơ sở sơ chế: Nơi xử lý sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, khai thác (bao gồm hoạt động thu mua) nhằm tạo ra thực phẩm tươi sống có thể ăn ngay hoặc tạo ra nguyên liệu thực phẩm, bán thành phẩm cho khâu chế biến thực phẩm tiếp theo.

Điều 4. Danh mục sản phẩm được hỗ trợ

1. Sản phẩm trồng trọt: lúa, rau, quả, nấm ăn.

2. Sản phẩm chăn nuôi: heo, bò thịt, bò sữa, gia cầm, thủy cầm, ong.

3. Sản phẩm thủy sản: cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá rô phi.

Điều 5. Điều kiện hỗ trợ

Cơ sở được hỗ trợ khi đăng ký sản xuất, sơ chế các sản phẩm trong danh mục được quy định tại Điều 4 của Quyết định này, phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Phải đăng ký và thực hiện áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong quá trình sản xuất, sơ chế sản phẩm an toàn cho sản phẩm theo một trong số các Quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm quy định tại Khoản 2, 3 Điều 3 của Quyết định này và phải thuộc vùng quy hoạch của tỉnh.

Trường hợp địa điểm sản xuất, sơ chế không thuộc vùng quy hoạch thì phải được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố, thị xã cho phép đầu tư, sản xuất.

2. Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm được ký kết hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm được ghi trong Giấy đăng ký áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn tại địa điểm đăng ký áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.

3. Cơ sở có cam kết thực hiện, duy trì việc sản xuất, sơ chế sản phẩm nông sản, thủy sản an toàn kể cả khi kết thúc hỗ trợ.

4. Đối với chăn nuôi heo, bò thịt, bò sữa, gia cầm, thủy cầm, ong: Cơ sở phải đáp ứng các điều kiện đăng ký chăn nuôi theo quy định hiện hành về quản lý hoạt động chăn nuôi, giết mổ, sơ chế, mua bán, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật và áp trứng gia cầm trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

5. Đối với nuôi thủy sản: Cơ sở phải đáp ứng các điều kiện đăng ký nuôi thủy sản theo quy định hiện hành về quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh giống và nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

6. Đối với cơ sở sơ chế sản phẩm nông sản và thủy sản:

a) Địa điểm xây dựng nhà sơ chế phải gắn kết với vùng nguyên liệu sản xuất.

b) Phải có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm gắn với cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, an toàn và phải đảm bảo công suất sơ chế từ 50% sản lượng trở lên của cơ sở sản xuất cung ứng.

c) Cơ sở có đăng ký hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

7. Chỉ hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho 01 (một) chu kỳ sản xuất của từng loại sản phẩm nhưng thời gian thực hiện tối đa không quá 12 tháng.

8. Ngoài các điều kiện nêu trên, cơ sở còn phải đáp ứng các quy định khác của Nhà nước trong quá trình sản xuất, sơ chế sản phẩm nông sản, thủy sản.

Điều 6. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ 100% kinh phí cho điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, xác định vùng đủ điều kiện sản xuất nông nghiệp, thủy sản tập trung đáp ứng yêu cầu sản xuất quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hỗ trợ không quá 50% tổng vốn đầu tư xây dựng, cải tạo kết cấu hạ tầng như: giao thông, kênh mương tưới, tiêu cấp 1, cấp 2; trạm bơm; hệ thống điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải theo dự án được phê duyệt.

3. Hỗ trợ 01 (một) lần kinh phí cho cơ sở đăng ký tham gia áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong sản xuất, sơ chế. Cụ thể như sau:

a) Đối với sản xuất lúa, rau, quả, nấm ăn:

- Quy mô cơ sở thực hiện phải đảm bảo diện tích, sản lượng như sau:

+ Sản xuất lúa: từ 20 ha (hai mươi) trở lên;

+ Sản xuất quả: từ 10 ha (mười) trở lên.

+ Sản xuất rau: từ 05 ha (năm) trở lên;

+ Sản xuất nấm ăn: sản lượng đạt 07 tấn/năm/cơ sở trở lên.

- Hỗ trợ không quá 50% chi phí mua giống tính theo giá thời điểm sản xuất (Đối với cơ sở đã trồng sẵn cây ăn quả lâu năm thì không hỗ trợ cây giống); Hỗ trợ không quá 30% chi phí mua vật tư thiết yếu phục vụ sản xuất. Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 75 triệu đồng/cơ sở.

b) Đối với chăn nuôi heo, bò thịt, bò sữa, gia cầm, thủy cầm, ong:

- Cơ sở được hỗ trợ phải có quy mô như sau:

+ Cơ sở chăn nuôi heo: từ 100 con trở lên.

+ Cơ sở chăn nuôi bò thịt, bò sữa: từ 50 con trở lên.

+ Cơ sở nuôi gia cầm, thủy cầm: từ 5.000 con trở lên.

+ Cơ sở nuôi ong mật: từ 200 thùng trở lên.

- Hỗ trợ không quá 50% chi phí mua con giống theo giá tại thời điểm sản xuất; Hỗ trợ không quá 30% chi phí mua vật tư thiết yếu phục vụ chăn nuôi.

- Tổng kinh phí hỗ trợ đối với từng đối tượng nuôi như sau:

+ Không quá 50 triệu đồng/cơ sở nuôi gia cầm, thủy cầm.

+ Không quá 75 triệu đồng/ cơ sở nuôi ong.

+ Không quá 100 triệu đồng/ cơ sở nuôi heo.

+ Không quá 150 triệu đồng/ cơ sở nuôi bò.

c) Đối với nuôi thủy sản:

- Quy mô cơ sở nuôi:

+ Đối với tôm sú, tôm chân trắng: có diện tích mặt nước ao nuôi từ 05 ha (năm) trở lên.

+ Đối với cá tra: có sản lượng từ 500 tấn/năm trở lên.

+ Đối với cá rô phi: có sản lượng từ 100 tấn/năm trở lên.

- Hỗ trợ không quá 50% chi phí mua con giống theo giá thời điểm sản xuất; Hỗ trợ không quá 30% chi phí mua vật tư thiết yếu phục vụ nuôi trồng thủy sản.

- Tổng kinh phí hỗ trợ đối với từng đối tượng nuôi như sau:

+ Không quá 75 triệu đồng/ cơ sở cơ sở nuôi cá rô phi.

+ Không quá 150 triệu đồng/ cơ sở cơ sở nuôi tôm sú, thê chân trắng.

+ Không quá 200 triệu đồng/ cơ sở cơ sở nuôi cá tra.

d) Đối với cơ sở sơ chế sản phẩm nông nghiệp và thủy sản:

Hỗ trợ chi phí trang thiết bị sơ chế, bảo quản; hỗ trợ chi phí xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo GMP, SSOP, HACCP, ISO 22000,... tổng kinh phí hỗ trợ không quá 50% chi phí, nhưng không quá 75 triệu đồng/cơ sở.

4. Hỗ trợ 100% kinh phí các lớp đào tạo, dạy nghề, tập huấn kỹ thuật sản xuất, sơ chế sản phẩm theo quy định của các Quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm đăng ký thực hiện.

5. Hỗ trợ 100% kinh phí chuyển giao áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, sơ chế sản phẩm theo quy định, gồm: kinh phí thuê cán bộ kỹ thuật tư vấn, chuyển giao kỹ thuật.

6. Hỗ trợ một lần 100% kinh phí thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, an toàn; chứng nhận cơ sở sơ chế đủ điều kiện an toàn thực phẩm (hỗ trợ cấp giấy chứng nhận lần đầu hoặc cấp lại đối với các cơ sở chưa được hỗ trợ).

7. Hỗ trợ xúc tiến thương mại cho sản phẩm đã được chứng nhận.

8. Ngoài các nội dung hỗ trợ nêu tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 của Điều này, các cơ sở còn được hưởng chính sách hỗ trợ khác theo các quy định hiện hành nhưng không được trùng lặp nội dung hỗ trợ.

Nội dung, mức đầu tư, hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành của chương trình, dự án có liên quan và các nguồn kinh phí sự nghiệp khác.

Điều 7: Hồ sơ đăng ký hỗ trợ thực hiện quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, an toàn hoặc chứng nhận cơ sở sơ chế đủ điều kiện an toàn thực phẩm

1. Thành phần hồ sơ đăng ký:

a) Đối với đăng ký hỗ trợ thực hiện quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt và an toàn, bao gồm:

- Giấy đăng ký thực hiện áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/10/2013.

- Bảng kê các nội dung, kinh phí đề nghị hỗ trợ theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Đối với đăng ký hỗ trợ kinh phí cấp Giấy chứng nhận thực hiện quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, an toàn lần đầu, bao gồm:

- Giấy đăng ký cấp Giấy chứng nhận sản phẩm quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, an toàn hoặc chứng nhận cơ sở sơ chế đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

- Kết quả tự đánh giá nội bộ của cơ sở đạt yêu cầu quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc an toàn.

- Bảng kê các nội dung, kinh phí đề nghị hỗ trợ theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Đối với đăng ký hỗ trợ kinh phí cấp lại Giấy chứng nhận thực hiện quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt và an toàn, bao gồm:

- Giấy đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận sản phẩm quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, an toàn hoặc chứng nhận cơ sở sơ chế đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

- Kết quả tự đánh giá nội bộ của cơ sở đạt yêu cầu quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc an toàn.

- Bản sao Giấy chứng nhận sản phẩm quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, an toàn; chứng nhận cơ sở sơ chế đủ điều kiện an toàn được cấp lần đầu.

- Bảng kê các nội dung, kinh phí đề nghị hỗ trợ theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3. Nơi tiếp nhận hồ sơ: Cơ sở có nhu cầu hỗ trợ kinh phí gửi đầy đủ hồ sơ đăng ký tới Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế nơi cơ sở hoạt động.

Điều 8: Thời gian nhận hồ sơ và trình tự thủ tục xét duyệt hồ sơ

Cơ sở đề nghị hỗ trợ kinh phí phải đề nghị từ tháng 7 năm trước để đưa vào kế hoạch dự toán kinh phí năm sau. Cụ thể như sau:

1. Các cơ sở phải gửi đầy đủ 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký tới Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế chậm nhất là 31 tháng 7 hàng năm để được xét duyệt kinh phí hỗ trợ.

2. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký của cơ sở, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế thẩm tra sơ bộ hồ sơ, hướng dẫn cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định.

3. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế tổng hợp toàn bộ hồ sơ đăng ký (theo mẫu phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này) trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt và gửi công văn kèm hồ sơ về Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn thông qua Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản chậm nhất là 15 tháng 8 hàng năm.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản) tổng hợp nhu cầu đăng ký của các huyện, thành, thị trên địa bàn tỉnh; thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ bao gồm: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định nội dung thực hiện, các hạng mục và kinh phí đề xuất hỗ trợ của cơ sở.

Sau khi có kết quả thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp gửi Sở Tài chính (đối với nguồn vốn sự nghiệp: sự nghiệp nông nghiệp khoa học công nghệ, sự nghiệp khác có liên quan) và Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với nguồn vốn hỗ trợ đầu tư thông qua các chương trình, dự án, chương trình mục tiêu về áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt và các

dự án, chương trình mục tiêu khác có liên quan) xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chậm nhất vào ngày 15 tháng 9 hàng năm.

Trường hợp cơ sở đăng ký không đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện, Phòng Kinh tế thành phố, thị xã biết để thông báo cho chủ cơ sở và nêu rõ lý do.

5. Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành văn bản phê duyệt.

Trường hợp có yêu cầu giải trình, bổ sung hồ sơ thì trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận công văn của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh phải có công văn yêu cầu Hội đồng thẩm định bổ sung hồ sơ hoặc giải trình.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được công văn yêu cầu giải trình, Hội đồng thẩm định phải thực hiện giải trình, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu.

6. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có công văn thông báo cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế, chủ cơ sở để triển khai thực hiện.

Điều 9: Nguồn kinh phí hỗ trợ

Kinh phí đầu tư, hỗ trợ các nội dung tại Quyết định này được sử dụng từ ngân sách trung ương thông qua các chương trình, dự án có liên quan và vốn sự nghiệp nông nghiệp, vốn sự nghiệp khoa học công nghệ từ ngân sách tỉnh.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện quyết định này; hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện chính sách và các vướng mắc, phát sinh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo, giải quyết.

b) Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, xác định các vùng có đủ điều kiện sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; tham mưu, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định các vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản tập trung.

c) Hàng năm, tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện trên địa bàn tỉnh, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở ngành có liên quan thẩm định hồ sơ đăng ký của cơ sở, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt; rà soát cập nhật các Quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm về tiêu chuẩn sản xuất quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, an toàn trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung vào phụ lục 1 của Quyết định này và bổ sung danh mục sản phẩm được hỗ trợ.

d) Chủ trì thực hiện xét duyệt đối tượng đăng ký hỗ trợ và chịu trách nhiệm thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

đ) Đánh giá, lựa chọn tổ chức chứng nhận sản xuất, sơ chế sản phẩm nông nghiệp, thủy sản đạt tiêu chuẩn quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.

e) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất với các Bộ, ngành Trung ương thông qua các chương trình, dự án để hỗ trợ đầu tư kinh phí xây dựng, cải tạo kết cấu hạ tầng (giao thông, kênh mương tưới tiêu, điện hạ thế) cho vùng có đủ điều kiện sản xuất nông nghiệp, thủy sản tập trung đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định hồ sơ và ưu tiên phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn lồng ghép của các chương trình, dự án để thực hiện chính sách theo Quyết định này.

3. Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định hồ sơ và ưu tiên phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện chính sách theo Quyết định này.

4. Sở Khoa học và Công nghệ hỗ trợ chi phí tư vấn và chứng nhận quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho các cơ sở tham gia sản xuất nông nghiệp, thủy sản theo tiêu chuẩn quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Công Thương và Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại - Du lịch tỉnh căn cứ kế hoạch hàng năm định hướng chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại về phân phối, tiêu thụ sản phẩm đạt tiêu chuẩn quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt và vận động tuyên truyền người tiêu dùng sử dụng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành thị hướng dẫn các nội dung có liên quan đến lĩnh vực quản lý trong việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt vào sản xuất nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

7. Đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tiền Giang chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại trên địa bàn tỉnh ưu tiên bố trí nguồn vốn vay cho các chương trình, dự án sản xuất, sơ chế sản phẩm theo tiêu chuẩn VietGAP quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.

8. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh cập nhật truyền thông các thông tin về sản xuất, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đạt tiêu chuẩn quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.

9. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã:

a) Chịu trách nhiệm chỉ đạo, triển khai phát triển sản xuất, sơ chế, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, thủy sản theo tiêu chuẩn quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn quản lý.

b) Xây dựng dự án và đề xuất kinh phí cụ thể về phát triển sản xuất, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm đạt tiêu chuẩn quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn.

c) Chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện, Phòng Kinh tế thành phố, thị xã tiếp nhận, thẩm tra sơ hồ sơ và tổng hợp hồ sơ đăng ký của cơ sở. Chịu trách nhiệm hỗ trợ và quyết toán kinh phí đã thực hiện theo hướng dẫn của sở, ngành.

d) Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện của cơ sở, kịp thời báo cáo, đề xuất xử lý các trường hợp không thực hiện đúng nội dung đăng ký.

10. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, nghiên cứu tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 19/6/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: thư

- Như Khoản 2, Điều 11;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUB: CVP và các PCVP;
- Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS
- Công thông tin điện tử, Công báo tỉnh;
- Lưu VT, P.KTN (Tâm, Nhã) *65*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *thư*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nghĩa

Phụ lục I:

Mẫu giấy đăng ký áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **04** /2015/QĐ-UBND ngày **09** / **02** /2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang - theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

GIẤY ĐĂNG KÝ ÁP DỤNG QUY TRÌNH THỰC HÀNH
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT

Kính gửi: (Chủ đầu tư dự án áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt)

1. Tên người sản xuất:.....

2. Địa chỉ:.....

ĐT Fax Email.....

3. Quyết định thành lập hoặc Giấy phép kinh doanh (nếu có):

4. Đăng ký áp dụng VietGAP:

- Giai đoạn áp dụng: Sản xuất Sơ chế Sản xuất và sơ chế

- Chung loại sản phẩm:

- Diện tích sản xuất (ha hoặc m²):

- Công suất sơ chế (kg hoặc tấn/ngày):

- Sản lượng sản xuất/sơ chế (kg hoặc tấn/năm):

- Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm: hoặc

- Phương án tiêu thụ sản phẩm VietGAP: (kèm theo)

5. Chúng tôi cam kết áp dụng VietGAP trong quá trình

Sản xuất Sơ chế Sản xuất và sơ chế

đối với sản phẩm

Đề nghị ... (Chủ đầu tư dự án) ... cho tham gia dự án VietGAP để được hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ./

Xác nhận của UBND
xã/phường/thị trấn
(Ký tên, đóng dấu)

Người sản xuất
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Phụ lục 1:

Danh mục các Quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm về tiêu chuẩn sản xuất quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, an toàn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /2015/QĐ-UBND ngày 09 /02 /2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

A. Quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với thực phẩm trong sản xuất, sơ chế do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành:

1. Đối với sản xuất rau, quả: Quyết định số 379/QĐ-BNN-KHCN ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn.

2. Đối với sản xuất lúa: Quyết định số 2998/QĐ-BNN-TT ngày 09 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho lúa.

3. Đối với chăn nuôi gia cầm: Quyết định số 1504/QĐ-BNN-KHCN ngày 15 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho chăn nuôi gia cầm an toàn.

4. Đối với chăn nuôi heo: Quyết định số 1506/QĐ-BNN-KHCN ngày 15 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho chăn nuôi lợn an toàn; Thông tư số 04/2010/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện trại chăn nuôi lợn, trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.

5. Đối với nuôi thủy sản: Quyết định số 1503/QĐ-BNN-TCTS ngày 05 tháng 7 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam (VietGAP); Quyết định số 1617/QĐ-BNN-TCTS ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn áp dụng VietGAP đối với nuôi thương phẩm cá tra, tôm sú, tôm chân trắng;

6. Đối với chăn nuôi bò sữa: Quyết định số 1579/QĐ-BNN-KHCN ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy trình thực hành chăn nuôi bò sữa an toàn.

7. Đối với chăn nuôi ong: Quyết định số 1580/QĐ-BNN-KHCN ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy trình thực hành chăn nuôi ong an toàn.

8. Các Thông tư, Quyết định khác quy định nội dung thực hiện theo tiêu chuẩn VietGAP có liên quan.

B. Sản phẩm an toàn là một trong các loại sản phẩm được sản xuất, sơ chế phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm sản xuất sau:

1. Đối với sản xuất sản phẩm nông sản, thủy sản: Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.

2. Đối với sản phẩm rau, quả qua sơ chế: Thông tư 59/2012/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý sản xuất, sơ chế rau, quả và chè an toàn; Thông tư số 07/2013/TT-BNN-PTNT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế.

3. Đối với sản phẩm thủy sản sơ chế: Văn bản hợp nhất số 06/2014/VBHN-BNNPTNT ngày 14/02/2014 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất thủy sản.

4. Sản phẩm được sản xuất, sơ chế phù hợp với áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc GAP khác được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng.

Phụ lục 2:
Mẫu bảng kê khai nội dung đề nghị hỗ trợ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /2015/QĐ-UBND ngày 09 /02 /2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

BẢNG KÊ KHAI CÁC HẠNG MỤC VÀ NHU CẦU KINH PHÍ
ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ÁP DỤNG QUY TRÌNH THỰC HÀNH
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT

1. Tên cơ sở:.....
2. Địa chỉ:.....
ĐTFaxEmail.....
3. Quyết định thành lập hoặc Giấy phép kinh doanh (nếu có):
4. Đăng ký sản xuất, sơ chế sản phẩm an toàn:
 - Chung loại sản phẩm:
 - Diện tích sản xuất (ha hoặc m²):
 - Sản lượng sản xuất (tấn/vụ (năm)):
 - Công suất sơ chế (kg,tấn/ngày):.....

| Stt | Nội dung đề nghị hỗ trợ | Đvt | Số lượng | Đơn giá | Nhu cầu kinh phí thực hiện (triệu đồng) | | | Ghi chú |
|------|-----------------------------------|-----|----------|---------|---|-----------------------|-----------------------------|---------|
| | | | | | Tổng cộng | Vốn đối ứng của cơ sở | Vốn đề nghị nhà nước hỗ trợ | |
| 1 | Cây giống/con giống | | | | | | | |
| 2 | Vật tư thiết yếu (trang thiết bị) | | | | | | | |
| 2.1 | | | | | | | | |
| 2.2 | | | | | | | | |
| .. | | | | | | | | |
| 3 | Chi phí đào tạo | | | | | | | |
| 3.1 | - | | | | | | | |
| 3.2 | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 4 | Chi phí chuyên giao áp dụng | | | | | | | |
| 4.1 | Chi phí xây dựng HTQLCL | | | | | | | |
| 4.2 | Chi phí thuê CBKT | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 5 | Kinh phí thuê tổ chức chứng nhận | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | |

Chủ cơ sở

Phụ lục 3:
Mẫu giấy đăng ký cấp, cấp lại Giấy chứng nhận sản phẩm áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, an toàn hoặc chứng nhận cơ sở sơ chế đủ điều kiện an toàn thực phẩm
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **04** /2015/QĐ-UBND ngày **09** /02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

GIẤY ĐĂNG KÝ CẤP/CẤP LẠI
Giấy chứng nhận sản phẩm áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, an toàn chứng nhận cơ sở sơ chế đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Kính gửi: (Chủ đầu tư dự án áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt)

1. Tên cơ sở sản xuất, sơ chế:
2. Địa chỉ cơ sở sản xuất, sơ chế:
-
3. Điện thoạiFax Email:.....
4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập:
5. Mặt hàng sản xuất, sơ chế:
 - Chủng loại sản phẩm:
 - Diện tích sản xuất (ha hoặc m²):
 - Sản lượng sản xuất (tấn/vụ (năm)):
 - Công suất sơ chế (kg,tấn/ngày):

Đề nghị (Chủ đầu tư dự án)hỗ trợ cấp/ cấp lại Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP/an toàn/ chứng nhận cơ sở sơ chế đủ điều kiện an toàn thực phẩm. (Ghi cụ thể nội dung cần đề nghị: cấp hay cấp lại; chứng nhận sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hay an toàn; chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm).

Đại diện cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:

-
-

Phụ lục 4:
Biểu mẫu tổng hợp nhu cầu đăng ký
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: **04** /2015/QĐ-UBND ngày **09** / **01**/2015*
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

UBND HUYỆN/THÀNH/THỊ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ SẢN XUẤT, SƠ CHẾ
SẢN PHẨM NÔNG SẢN, THỦY SẢN THEO QUY TRÌNH
THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT

ĐVT: 1.000 đồng

| STT | Nội dung hỗ trợ | Tên cơ sở A đề nghị hỗ trợ (sản phẩm, diện tích sản xuất/công xuất sơ chế) | Tên cơ sở B đề nghị hỗ trợ (sản phẩm, diện tích sản xuất/công xuất sơ chế) | Tên cơ sở C đề nghị hỗ trợ (sản phẩm, diện tích sản xuất/công xuất sơ chế) | | Cộng |
|------|-----------------------------------|---|---|---|-------|------|
| 1 | Cây giống/con giống | | | | | |
| 2 | Vật tư thiết yếu (trang thiết bị) | | | | | |
| 2.1 | | | | | | |
| .. | | | | | | |
| 3 | Chi phí đào tạo | | | | | |
| 3.1 | - | | | | | |
| 3.2 | | | | | | |
| | | | | | | |
| 4 | Chi phí chuyên giao áp dụng | | | | | |
| 4.1 | Chi phí xây dựng HTQLCL | | | | | |
| 4.2 | Chi phí thuê CBKT | | | | | |
| | | | | | | |
| 5 | Kinh phí thuê tổ chức chứng nhận | | | | | |
| | Cộng | | | | | |

..... ngày.....tháng.....năm

CHỦ TỊCH UBND HUYỆN/THÀNH/THỊ
(Ký tên, đóng dấu)